

THÔNG BÁO KHOA HỌC

THÀNH PHẦN LOÀI CÁ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO TỈNH TIỀN GIANG NĂM 2018
STATUS OF FISH SPECIES COMPOSITION IN MY THO CITY TIEN GIANG PROVINCE IN 2018

Nguyễn Thị Hạnh Dung², Nguyễn Công Tráng^{1*}

Ngày nhận bài: 30/6/2019; Ngày phản biện thông qua: 20/9/2019; Ngày duyệt đăng: 28/9/2019

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định thành phần cá hiện diện tại các thủy vực ở Mỹ Tho, đặc biệt là trước tình trạng xâm nhập mặn tiến sâu vào nội đô những năm gần đây. Dữ liệu nghiên cứu sẽ cung cấp các thông tin cần thiết cho công tác khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi cá của địa phương. Mẫu cá được thu định kỳ 2 lần/tháng bằng các loại ngư cụ và mua của các ngư dân tại 4 địa điểm khai thác cá ở Mỹ Tho. Phân loại cá dựa theo phương pháp hình thái, căn cứ theo các tài liệu phân loại được công bố. Kết quả cho thấy, có 56 loài cá (thuộc 29 họ của 11 bộ) hiện diện trong năm 2018 tại các thủy vực thuộc Mỹ Tho. Trong đó, bộ cá vược (Perciformes) có số lượng lớn nhất với 15 loài (chiếm 26,79%) thuộc 10 họ (chiếm 34,48%). Bộ cá nheo (Siluriformes) có 8 loài (chiếm 14,29%) thuộc 6 họ (chiếm 20,69%). Bộ cá bống (Gobiiformes) có 8 loài (chiếm 14,29%) thuộc 3 họ (chiếm 10,34%). Bộ cá chép (Cypriniformes) có duy nhất 1 họ nhưng rất đa dạng về thành phần loài (14 loài, chiếm 25%). Các bộ còn lại có từ 1-3 loài (chiếm 1,79-5,36%) thuộc 1-3 họ (chiếm 3,45-10,34%). Ngoài ra, có một số loài cá nước lợ mặn xuất hiện tại các dòng sông ở Mỹ Tho vào mùa khô khi có sự xâm nhập mặn.

Từ khóa: Cá nước ngọt, Mỹ Tho, phân loại cá, thành phần loài cá.

ABSTRACT

This study aimed to identify current fish composition in water bodies in My Tho, in the context that saline intrusion has advanced into the inner city in recent years. Research data would provide the necessary information for the exploitation, fish farming and protection of fish resource in local area. Fish samples were collected periodically twice each month by fishing gears and buying from fishermen at 4 capture locations in My Tho. Taxonomy of fishes was mainly based on morphological methods following published fish taxonomy documents. The results showed that there were 56 species of fish (belonging to 29 families of 11 orders) to appear in 2018 in My Tho. The Perciformes order had the largest number with 15 species (26.79%) of 10 families (34.48%). Siluriformes order had 8 species (14.29%) of 6 families (20.69%). Gobiiformes order had 8 species (14.29%) of 3 families (10.34%). Especially, Cypriniformes order only had one family but it's species composition was very diverse with 14 species (25%). Besides, the result showed that other orders of fish had from 1 to 3 species (1.79-5.36%) and ranged from 1 to 3 families (3.45-10.34%). Moreover, there were some species of brackish water fish to appear in water bodies in My Tho at the period of salinisation.

Keywords: Freshwater fish, fish taxonomy, My Tho, species composition.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiền Giang là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Với vị trí ở cuối nguồn của sông Cửu Long, tỉnh Tiền Giang có hệ thống

sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt với nguồn lợi thủy sản đa dạng bao gồm cả nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Điều này, tạo điều kiện thuận lợi cho nghề khai thác thủy sản (KTTS) và nuôi trồng thủy sản (NTTS) phát triển. Trong các năm qua, ngành thủy sản ở Tiền Giang đã phát triển mạnh, tổng sản lượng thủy sản tăng hàng năm từ 4-7%, giá trị sản lượng thủy sản

¹ Khoa Nông nghiệp và CNTP, Trường Đại học Tiền Giang

² Sinh viên Trường Đại học Tiền Giang

tăng từ 8-17%/năm (tiengiang.gov.vn). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản trên 410 triệu USD vào cuối năm 2017 (tiengiang.gov.vn). Thành phố Mỹ Tho là vùng trung tâm của Tiền Giang, nơi có các sông lớn chảy qua như sông Tiền, sông Bảo Định. Các sông này có thành phần loài cá rất đa dạng, phong phú. Đây là nguồn lợi thủy sản quan trọng để phục vụ cho nghề KTTS tại địa phương phát triển trong những năm qua. Nghề đánh bắt cá đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân trong khu vực (tiengiang.gov.vn). Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, nguồn lợi thủy sản ngoài tự nhiên tại các thủy vực của Mỹ Tho có biểu hiện giảm sút đáng kể, số loài có giá trị kinh tế dần cạn kiệt, thậm chí có một số loài có nguy cơ tuyệt chủng. Nguyên nhân gây suy giảm nguồn lợi có thể là do việc khai thác không hợp lý, chẳng hạn như tình trạng sử dụng xung điện, dùng lưới có kích thước mắt lưới nhỏ để khai thác. Sự lạm thác, ô nhiễm môi trường cũng dẫn đến phá hủy nơi sinh

sống và nơi sinh sản của các loài thủy sản. Do đó, việc khảo sát về thành phần các loài cá tại thành phố Mỹ Tho trở nên cần thiết, nhất là trong tình trạng lạm thác, ô nhiễm môi trường và xâm nhập mặn như hiện nay. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp các dữ liệu quan trọng, hỗ trợ nhà chức trách tại địa phương có các giải pháp để bảo tồn nguồn lợi thủy sản giúp cho nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản tại Mỹ Tho phát triển bền vững.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và địa điểm

Thời gian: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01-12/2018.

Địa điểm thu mẫu: Mẫu cá được thu tại các xã, phường thuộc thành phố Mỹ Tho; gồm 4 khu vực là dọc cù lao Thới Sơn (1), dọc cù lao Tân Long (2), dọc bờ kè Mỹ Tho (3) và dọc sông Bảo Định (4).

Địa điểm phân tích mẫu: Phòng thí nghiệm Đa năng của Khoa Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Tiền Giang.



Hình 1. Bản đồ các khu vực thu mẫu cá trong nghiên cứu.

(Ghi chú: khu vực thu mẫu được ghi chú bằng đường đứt màu đỏ)

2. Phương pháp thu mẫu

Trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất phục vụ nghiên cứu bao gồm hủ nhựa, thùng xốp chứa mẫu cá; thước kẹp, thước dây, máy ảnh dùng để đo các chỉ tiêu hình thái và chụp hình mẫu cá; các loại ngư cụ, phương tiện khai thác cá của ngư dân trong vùng như ghe cào, dón, xiệp, chài, lưới, v.v dùng để đánh bắt các loại cá; khúc xạ kế để đo độ mặn tại nơi thu mẫu, máy GPS cầm tay để xác định tọa độ nơi thu mẫu;

formol 10% để bảo quản mẫu cá sau khi thu và sau khi phân tích.

Thu mẫu cá trên sông, kênh, rạch: Mẫu cá được thu định kỳ 2 đợt/tháng (mỗi đợt 2-3 ngày) vào các ngày triều cường và triều cạn của tháng. Vùng thu mẫu xung quanh bán kính 5 km của tọa độ thu mẫu (Bảng 1). Ngoài ra, mẫu cá còn được thu bằng cách tiếp cận, thu mua từ những ngư dân khai thác tại các địa điểm thu mẫu.

Bảng 1. Những địa điểm thu mẫu cá trên sông, kênh và rạch.

Khu vực thu mẫu	Tọa độ trung tâm vùng thu mẫu (Vĩ độ bắc – Kinh độ đông)	Ngư cụ và phương tiện khai thác
Đọc cù lao Tân Long	10°35’B - 106°38’Đ	Dón, ghe cào
Đọc bờ kè Mỹ Tho	10°35’B - 106°35’Đ	Ghe cào
Đọc sông Bảo Định	10°36’B - 106°36’Đ	Ghe cào, xiệp, dón
Đọc cù lao Thới Sơn	10°32’B - 106°31’Đ	Ghe cào, dón

Thu mẫu cá nội đồng: Sử dụng chài có đường kính 2,2 m chài 100 chài/xã để thu các mẫu cá hiếm gặp trong thủy vực nội đồng. Chài trong bán kính 2 km tính từ Ủy Ban Nhân Dân các xã, phường trong khu vực thu mẫu. Các xã, phường được chọn để chài thu mẫu cá gồm: Đạo Thạnh, Thới Sơn và Phước Thạnh.

3. Phương pháp phân tích mẫu

3.1. Đo các chỉ tiêu hình thái

Các chỉ số hình thái được đo bằng thước kẹp (độ chính xác 1 mm), đối với các loài cá có kích thước lớn hơn 30 cm thì sử dụng thước dây. Các số đo được đo theo khoảng cách của

2 điểm mút, không đo theo đường cong. Mỗi hình ảnh cá được đặt tên và mã hóa để lưu trữ.

Các chỉ số chiều dài sử dụng trong nghiên cứu và được mô tả theo quy ước sau:

L_0 : Chiều dài chuẩn (mm) L_1 : Chiều dài đầu (mm)

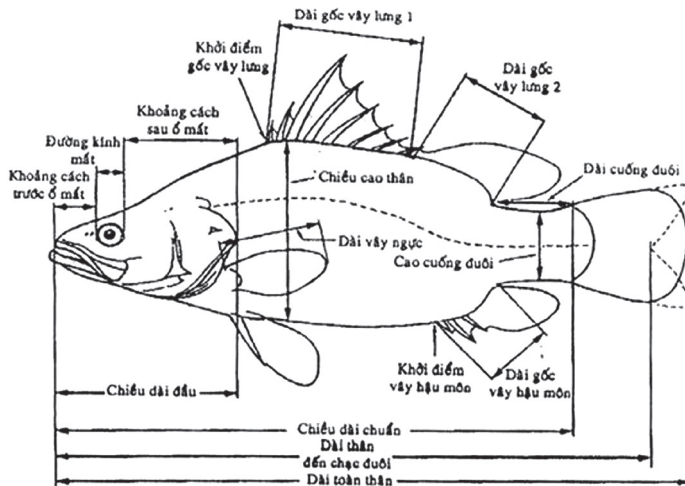
H: Chiều cao thân (mm) O: Đường kính mắt (mm)

Và lập các tỷ lệ đại diện đặc trưng cho các họ cá:

Tỷ lệ chiều cao (mm)/chiều dài chuẩn (mm)

Tỷ lệ chiều dài đầu (mm)/chiều dài chuẩn (mm)

Tỷ lệ đường kính mắt (mm)/chiều dài đầu (mm)



Hình 2. Sơ đồ chỉ dẫn các số đo của cá được sử dụng trong nghiên cứu.

3.2. Đếm các chỉ tiêu hình thái

Các ký hiệu sử dụng trong nghiên cứu và được mô tả theo quy ước:

D: Vây lưng A: Vây hậu môn P: Vây ngực V: Vây bụng C: Vây đuôi

CTV: Công thức vây SVĐB: Số lượng vây đường bên SHVTĐB: Số hàng vây trên đường bên SVHĐDB: Số hàng vây dưới đường bên

Công thức vây: Số La Mã biểu thị số lượng

gai cứng, số Ả Rập biểu thị số lượng tia vây mềm. Giữa gai cứng và tia vây mềm cách nhau bằng dấu gạch chéo (/). Những loài có 2 vây lưng thì giữa 2 vây lưng có dấu chấm phẩy (;).

Công thức vây: CTV = SVĐB-SHVTĐB/SHVDĐB.

3.3. Định danh mẫu cá

Nghiên cứu phân loại thành phần loài chủ yếu dựa theo phương pháp hình thái học dựa theo một số tài liệu ở Bảng 2.

Bảng 2. Các tài liệu dùng để phân loại cá trong nghiên cứu.

Tên tài liệu	Tác giả	Nhà sản xuất/ nơi phát hành	Năm phát hành
Định loại cá nước ngọt vùng đồng bằng sông Cửu Long	Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương	Trường Đại học Cần Thơ	1993
Fishes of the Cambodian Mekong	Rainboth. W.J.	University of Wisconsin Oshkosh	1996
Giáo trình ngư loại học	Trần Trọng Chơn và Lê Hoàng Yến	Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh	2005
Giáo trình ngư loại học	Vũ Trung Tạng và Nguyễn Đình Mão	NXB Nông Nghiệp	2005
Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam	Trần Đắc Định và ctv.	NXB Đại học Cần Thơ	2013

Thêm vào đó, một số loài cá có hình thái bên ngoài rất giống nhau như các loài cá bông trăn, cá chạch bông thì nghiên cứu đã tiến hành tham khảo ý kiến của các nhà khoa học chuyên môn về ngư loại ở Trường Đại học Cần Thơ. Đối với mẫu cá xác sọc (*Pangasius macronema*) việc định danh được thực hiện bằng phương pháp ứng dụng sinh học phân tử theo phân tích DNA mã vạch.

4. Xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu thập sẽ được tính toán, xử lý bằng phần mềm M.S. Excel 2010.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Độ mặn ở các vùng thu mẫu

Tại Mỹ Tho, những năm gần đây đã xảy ra tình trạng xâm nhập mặn, do đó nghiên cứu cũng ghi nhận độ mặn tại các khu vực thu mẫu. Độ mặn tại các vùng thu mẫu năm 2018 được thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3. Độ mặn các địa điểm thu mẫu.

Độ mặn (%)/ Địa điểm vùng thu mẫu	Tháng thu mẫu (T)											
	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Độ mặn ở Cù lao Thới Sơn	3	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Độ mặn ở Cù lao Tân Long	3	2	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Độ mặn ở bờ kè Mỹ Tho	3	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Độ mặn ở dọc sông Bảo Định	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, trong 3 tháng đầu tiên của năm (từ tháng 1 đến tháng 3), tại 4 địa điểm thu mẫu ở thành phố Mỹ Tho có xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn, độ mặn cao nhất là 3‰ và thấp nhất là 1‰. Nguyên nhân là do chịu sự ảnh hưởng của nguồn nước mặn trực tiếp từ cửa biển trên sông Tiền chảy vào. Từ tháng thu mẫu T4 trở đi (T4 đến T10) do ảnh hưởng của mùa mưa và lượng nước ngọt từ vùng thượng nguồn chảy về nên độ mặn ở các địa điểm thu mẫu đồng loạt giảm còn 0‰. Đến lần thu mẫu T11-T12, hiện tượng xâm nhập mặn đã trở lại ở cù lao Thới Sơn và cù lao Tân

Long do vào đầu mùa khô và mưa đã kết thúc, tuy nhiên độ mặn ghi nhận được chỉ khoảng 1‰. Việc xâm nhập mặn sâu vào thành phố Mỹ Tho ở các tháng T1-T3, có thể đã giúp cho một số loài cá nước lợ vùng cửa sông ven biển như cá đực bạc, cá nâu, cá đối, v.v di chuyển sâu vào các kênh, rạch của Mỹ Tho. Vì vậy, nghiên cứu đã thu được mẫu của những loài cá này.

2. Cấu trúc thành phần loài cá ở thành phố Mỹ Tho

Kết quả cấu trúc thành phần loài cá thu được tại thành phố Mỹ Tho được thể hiện qua Bảng 4.

Bảng 4. Cấu trúc thành phần loài cá thu được tại thành phố Mỹ Tho năm 2018.

STT	Bộ	Số họ	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Batrachoidiformes	1	3,45	1	1,79
2	Beloniformes	1	3,45	1	1,79
3	Characiformes	1	3,45	1	1,79
4	Cypriniformes	1	3,45	14	25
5	Cyprinodontiformes	1	3,45	1	1,79
6	Gobiiformes	3	10,34	8	14,29
7	Mugiliformes	1	3,45	2	3,57
8	Perciformes	10	34,48	15	26,79
9	Pleuronectiformes	2	6,9	3	5,36
10	Siluriformes	6	20,69	8	14,29
11	Synbranchiformes	2	6,9	2	3,57
Tổng		29	100	56	100

Bảng 4 cho thấy đã ghi nhận được 11 bộ, 29 họ với 56 loài cá xuất hiện ở Mỹ Tho trong năm 2018. Trong đó, bộ cá vược (Perciformes) và bộ cá nheo (Siluriformes) là hai bộ chiếm ưu thế về cả số lượng loài lẫn số họ cá lần lượt là 15 loài thuộc 10 họ và 8 loài thuộc 6 họ. Bộ cá chép mặc dù chỉ có 1 họ nhưng số lượng loài rất phong phú (15 loài).

Xét về bậc họ, bộ cá vược (Perciformes) là đa dạng nhất (10 họ, chiếm 34,48%). Xếp thứ 2 là bộ cá nheo (Siluriformes) 6 họ, chiếm 20,69%. Xếp thứ 3 bộ cá bống (Gobiiformes) 3 họ, chiếm 10,34%. Các bộ còn lại chỉ có từ 1 đến 2 họ chiếm tỷ lệ 3,45-6,9% trong tổng số họ phân tích được.

Xét ở cấp độ loài, sự đa dạng về thành phần loài khác nhau giữa các bộ. Bộ cá vược (Perciformes) có số lượng thành phần loài lớn nhất là 15 loài, chiếm tỷ lệ 26,79%. Các đại diện điển hình cho bộ này gồm: cá hương vện (*Datnioides quadrifasciatus*), cá sặc điệp (*Trichogaster microlepis*). Bộ cá chép (Cypriniformes) có 14 loài, chiếm 25%; một số loài thuộc bộ cá chép (Cypriniformes) như cá ét mọi (*Morulius chrysophekadion*), cá dảnh (*Puntioplites proctozystron*). Bộ cá nheo (Siluriformes) và bộ cá bống (Gobiiformes) có 8 loài, chiếm 14,29%. Các bộ còn lại có từ 1 đến 3 loài chiếm tỷ lệ 1,79-5,36% trong tổng số loài đã được định danh.

Kết quả cho thấy thành phần loài cá ở thành phố Mỹ Tho tương đối phong phú và đa dạng, mặc dù mẫu cá chỉ được chỉ thu ở một đơn vị hành chính của tỉnh. Kết quả cho thấy vẫn còn một số loài cá có giá trị kinh tế cao như: cá thiếu mẫu (*Paralaubuca typus*), cá chạch xiêm (*Macragnathus siamensis*), cá trên bầu (*Ompok bimaculatus*), cá bóng trứng (*Eleotris melanosoma*), cá bóng sao (*Boleophthalmus boddarti*), cá ét mọi (*Morulus chrysophekadion*), v.v. Ngoài ra, do quá trình xâm nhập mặn diễn ra tại địa bàn nên có sự hiện diện của một số loài cá nước lợ vùng cửa sông ven biển như cá úc chấm (*Arius caelatus*), cá đực bạc (*Sillago sihama*), cá nâu (*Scatophagus argus*), v.v.

Thành phần loài cá tại Mỹ Tho trong kết quả nghiên cứu này cũng nằm trong thành phần các loài cá (thuộc bộ, họ cá) chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Các loài cá ghi nhận được tại Mỹ Tho cũng tương đồng so với các nghiên cứu về thành phần loài cá của Thái Ngọc Trí và Hoàng Đức Đạt (2012) về thành phần loài cá ở sông Hàm Luông tỉnh Bến Tre từ 2008-2012 và nghiên cứu của Thái Ngọc Trí (2015) về đa dạng của khu hệ cá ở đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu của Nguyễn Xuân Huân và ctv. (2017) điều tra tổng thể cá ở sông Cổ Chiên tỉnh Bến Tre cũng cho kết quả tương tự như nghiên cứu này về cấu trúc thành phần loài. Trần Đắc Định và ctv.(2013), đã công bố nghiên cứu về thành phần loài cá trên lưu vực sông Hậu, trong đó bộ cá vược (Perciformes) là bộ có nhiều họ nhất với

10 họ, tiếp đến là bộ cá nheo (Siluriformes) với 8 họ. Đặc điểm này cho thấy, có sự tương đồng về sự xuất hiện của bộ cá vược và bộ cá da trơn trên sông Hậu năm 2013 và tại các thủy vực của Mỹ Tho năm 2018.

Tại Tiền Giang, Nguyễn Thị Phương Dung (2000), đã thực hiện nghiên cứu về thành phần loài cá trên sông Tiền. Kết quả nghiên cứu đã xác định trên sông Tiền đoạn chảy qua địa phận tỉnh Tiền Giang gồm 136 loài cá nằm trong 63 họ thuộc 18 bộ. Thành phần loài phong phú nhất tập trung ở bộ cá vược (Perciformes) với 33,8%, bộ cá bóng (Gobiiformes) với 12,5% và bộ cá chép (Cypriniformes) với 12,5%. Kết quả này tương đồng với cấu trúc thành phần loài của bộ cá vược, bộ cá bóng và bộ cá chép trong nghiên cứu tại Mỹ Tho năm 2018 (bộ cá vược chiếm 26,79% số loài, bộ cá bóng chiếm 14,29% số loài và bộ cá chép có 25% số loài). Số lượng họ cá và loài cá ghi nhận được tại Mỹ Tho (2018) trong nghiên cứu này ít hơn so với số lượng họ cá và loài cá trong nghiên cứu của Phan Hữu Hội (2012) về khảo sát về thành phần loài cá tỉnh Tiền Giang. Điều này đúng với thực tế, vì thành phần cá toàn tỉnh Tiền Giang bao gồm cả thành phần cá nước lợ mặn, còn thành phần cá tại Mỹ Tho chủ yếu là cá nước ngọt.

3. Danh sách các loài cá thu được tại Mỹ Tho

Danh mục các loài cá và các chỉ số hình thái học cơ bản của chúng qua các đợt thu mẫu từ T1-T12 năm 2018 ở Mỹ Tho được thể hiện chi tiết qua Bảng 5.

Bảng 5. Danh mục thành phần loài cá tại thành phố Mỹ Tho năm 2018.

TT	Tên các loài cá				Các chỉ tiêu hình thái cơ bản			
	Tên khoa học	Tiếng Việt	Họ	Bộ	L ₁ /L ₀ (%)	H/L ₀ (%)	O/L ₁ (%)	Công thức vây
1	<i>Ambassis gymnocephalus</i>	sơn giải	Ambassidae	Perciformes	26	34	30,8	26-4/4
2	<i>Parapocryptes serperaster</i>	bóng kẻo	Apocrypteidae	Gobiiformes	17,16	13,43	10,87	74-8/8
3	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>	hường vện	Lobotidae	Perciformes	37,6	38,5	15,9	64-10/18
4	<i>Batrachomoeus trispinosus</i>	mang ếch	Batrachoididae	Batrachoidiformes	33,3	16,2	17,1	*

TT	Tên các loài cá		Họ	Bộ	Các chỉ tiêu hình thái cơ bản			
	Tên khoa học	Tiếng Việt			L ₁ /L ₀ (%)	H/L ₀ (%)	O/L ₁ (%)	Công thức vây
5	<i>Polynemus longipectoralis</i>	phèn vàng	Polynemidae	Perciformes	23,94	22,54	5,88	76-5/13
6	<i>Henicorhynchus lobatus</i>	linh rìa	Cyprinidae	Cypriniformes	21	20	23,81	34-4/3
7	<i>Morulus chrysophekadion</i>	ét mọi	Cyprinidae	Cypriniformes	29,1	40,7	7,4	41-9/6
8	<i>Cirrhinus jullieni</i>	linh ống	Cyprinidae	Cypriniformes	25	27,3	27,3	38-5/4
9	<i>Scatophagus argus</i>	nâu	Scatophagidae	Perciformes	30,43	65,22	23,21	94-18/52
10	<i>Cyclocheilichthys armatus</i>	cây	Cyprinidae	Cypriniformes	20,7	22,6	26,5	38-5/3
11	<i>Helicophagus leptorhynchus</i>	xác	Pangasiidae	Siluriformes	17,3	20,9	29,2	*
12	<i>Barbonymus altus</i>	he vàng	Cyprinidae	Cypriniformes	27,6	50	37	33- 6/5
13	<i>Mugil cephalus</i>	đôi mực	Mugilidae	Mugiliformes	30,7	27,7	19,4	34- 4/7
14	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i>	bống dừ	Eleotridae	Gobiiformes	33,78	14,86	8	48-7/9
15	<i>Esomus longimanus</i>	long tong bay	Cyprinidae	Cypriniformes	19,7	22,7	30,8	31-6/2
16	<i>Boleophthalmus boddarti</i>	bống sao	Apocrypteidae	Gobiiformes	24	19	10,3	74-10/12
17	<i>Zenarchopterus ectuntio</i>	lìm kim sông	Hemiramphidae	Beloniformes	42,9	5,9	7,8	48-3/4
18	<i>Trichogaster microlepis</i>	sặc điệp	Osphronemidae	Perciformes	30,1	43,69	22,58	40-13/22
19	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>	ba kỳ đồ	Cyprinidae	Cypriniformes	25,5	34,9	25,9	32-6/4
20	<i>Ompok bimaculatus</i>	trên bầu	Siluridae	Siluriformes	15	17,7	17,6	*
21	<i>Clarias sp.</i>	trê lai	Clariidae	Siluriformes	21,13	14,08	6,67	*
22	<i>Chelon subviridis</i>	đôi đất	Mugilidae	Mugiliformes	26,6	28,4	17,2	21-3/5
23	<i>Macragnathus siamensis</i>	chạch xiêm	Mastacembelidae	Synbranchiformes	12	15,3	5,6	*
24	<i>Stenogobius mekongensis</i>	bống cây	Gobiidae	Gobiiformes	22,4	20	21,1	50-6/8

TT	Tên các loài cá		Họ	Bộ	Các chỉ tiêu hình thái cơ bản			
	Tên khoa học	Tiếng Việt			L ₁ /L ₀ (%)	H/L ₀ (%)	O/L ₁ (%)	Công thức vây
25	<i>Parambassis wolffii</i>	sơn bầu	Ambassidae	Perciformes	36,3	39,6	27,3	37-6/17
26	<i>Toxotes chatareus</i>	mang rô	Toxotidae	Perciformes	36,6	41,5	26,7	37-6/10
27	<i>Oreochromis niloticus</i>	rô phi vằn	Cichlidae	Perciformes	34	39	29,4	38-5/12
28	<i>Puntioplites proctozystron</i>	danh	Cyprinidae	Cypriniformes	28,4	45,68	34,78	34-9/6
29	<i>Barbonymus gonionotus</i>	mè vinh	Cyprinidae	Cypriniformes	25,5	46,2	29,7	30-6/5
30	<i>Brachirus panoides</i>	bơn lá mít	Soleidae	Pleuronectiformes	17,9	21,8	7,1	100-31/34
31	<i>Glossogobius sparsipapillus</i>	bống cát trắng	Gobiidae	Gobiiiformes	29,07	19,77	16	29- 4/5
32	<i>Brachirus harmandi</i>	lưỡi mèo	Soleidae	Pleuronectiformes	19,8	43,6	5	92-36/40
33	<i>Argyrosomus argentatus</i>	dù bạc	Sciaenidae	Perciformes	29	22,1	23,7	68-9/15
34	<i>Eleotris melanosoma</i>	bống trứng	Eleotridae	Gobiiiformes	30,68	19,32	5,56	46-7/8
35	<i>Glossogobius giuis</i>	bống cát tối	Gobiidae	Gobiiiformes	29,6	16,3	14,3	29- 4/5
36	<i>Arius caelatus</i>	úc châm	Ariidae	Siluriformes	25,6	19,2	20	*
37	<i>Pangasius polyuranodon</i>	dừa	Pangasiidae	Siluriformes	25	25	11,1	*
38	<i>Rasbora aurotaenia</i>	lòng tong	Cyprinidae	Cypriniformes	34,9	25,4	31,8	38-5/5
39	<i>Trichogaster trichopterus</i>	sặc bươm	Osphronemidae	Perciformes	27,42	38,71	23,53	38-6/12
40	<i>Channa striata</i>	lóc đen	Chandidae	Perciformes	29,33	16	9,09	51-6/5
41	<i>Cynoglossus microlepis</i>	lưỡi trâu	Cynoglossidae	Pleuronectiformes	18,3	16,3	5,3	132-22/25
42	<i>Cyprinus rubrofuscus</i>	chép kính	Cyprinidae	Cypriniformes	30,5	39	21,3	33-6/6
43	<i>Monopterus albus</i>	lươn	Synbranchidae	Synbranchiformes	6,4	3,5	9,1	*

TT	Tên các loài cá		Họ	Bộ	Các chỉ tiêu hình thái cơ bản			
	Tên khoa học	Tiếng Việt			L ₁ /L ₀ (%)	H/L ₀ (%)	O/L ₁ (%)	Công thức vây
44	<i>Butis butis</i>	bống trăn	Eleotridae	Gobiiformes	34,67	18	15,38	26-4/4
45	<i>Piaractus brachypomus</i>	chim nước ngọt	Sarrasalmidae	Characiformes	30,7	52,3	37	85-33/27
46	<i>Pterygoplichthys disjunctivus</i>	lau kiếng	Loricariidae	Siluriformes	21,01	21,01	14	*
47	<i>Pangasius macronema</i>	xác sọc	Pangasiidae	Siluriformes	18,2	25,8	20,8	*
48	<i>Trichogaster pectoralis</i>	sặc rằn	Osphronemidae	Perciformes	25	38,2	23,5	54-12/18
49	<i>Mystus gulio</i>	chốt trắng	Bagridae	Siluriformes	27,38	26,19	13,04	*
50	<i>Sillago sihama</i>	đục bạc	Sillaginidae	Perciformes	26,26	22,22	23,08	67-4/9
51	<i>Oreochromis mossambicus</i>	rô phi đen	Cichlidae	Perciformes	31,6	26,5	23,3	29-4/9
52	<i>Ctenopharyngodon idella</i>	trắm cỏ	Cyprinidae	Cypriniformes	30,9	23,6	23,5	41-6/5
53	<i>Scomberomorus sinensis</i>	thu sông	Scombridae	Perciformes	26,6	24,5	21,1	*
54	<i>Paralauca typus</i>	thiếu mẫu	Cyprinidae	Cypriniformes	14,6	31,7	50	50-8/4
55	<i>Boesemania microlepis</i>	sừu	Sciaenidae	Perciformes	28,13	22,92	22,22	61-8/14
56	<i>Aplocheilus panchax</i>	bạc đầu	Aplocheilidae	Cyprinodontiformes	19,05	19,05	37,5	28-3/4

* Ghi chú: Cá da trơn hoặc không xác định được mẫu vây.

IV. KẾT LUẬN

Thành phần loài cá trên sông, kênh, rạch và nội đồng thuộc thành phố Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang từ tháng 01-12/2018 gồm 56 loài, 29 họ thuộc 11 bộ và chủ yếu là các loài cá nước ngọt.

Bộ cá vược xuất hiện nhiều nhất với 15 loài (26,79%), tiếp theo là bộ cá chép với 14 loài (25%) và bộ cá nheo có 8 loài (14,29%), các bộ còn lại chỉ có từ 1-3 loài (1,79-5,36%).

Trong các thủy vực tại Mỹ Tho, có sự hiện diện của một số loài cá nước lợ vùng cửa sông

ven biển như cá úc chấm, cá đục bạc, cá nâu, cá đối vào các tháng có sự xâm nhập mặn nhẹ trong năm 2018.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn chị Trần Thị Bích Quyên và anh Lê Văn Hưng (sinh viên lớp ĐH Nuôi trồng thủy sản 14, Trường Đại học Tiền Giang) đã giúp đỡ thu mẫu cá phục vụ nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Trọng Chơn, Lê Hoàng Yến, 2005. Giáo trình ngư loại học. Khoa Thủy sản, Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thị Phương Dung, 2000. Thành phần loài cá sông Tiền tại tỉnh Tiền Giang. Luận văn tốt nghiệp đại học ngành Thủy sản, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trần Đắc Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu, Utsugi Kenzo, 2013. Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
4. Phan Hữu Hội, 2012. Khảo sát, đánh giá môi trường, đề xuất triển khai giải pháp phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Tiền Giang. Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Tiền Giang, Chi cục Thủy sản tỉnh Tiền Giang.
5. Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Thành Nam, Nguyễn Đức Hải, 2017. Đa dạng thành phần loài cá ở vùng cửa sông Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên đề: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Tập 33, Số 1S (2017): 246-256.
6. Trương Thủ Khoa, Trần Thị Thu Hương, 1993. Định loại cá nước ngọt vùng đồng bằng sông Cửu Long. Khoa thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.
7. Vũ Trung Tạng, Nguyễn Đình Mão, 2005. Giáo trình ngư loại học. Nhà xuất bản Nông Nghiệp, TP Hồ Chí Minh.
8. Thái Ngọc Trí, Hoàng Đức Đạt, 2012. Dẫn liệu về khu hệ cá sông Hàm Luông ở vùng hạ lưu sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật, lần thứ 7.
9. Thái Ngọc Trí, 2015. Nghiên cứu đa dạng sinh học khu hệ cá đồng bằng sông Cửu Long và sự biến đổi của chúng do tác động của biến đổi khí hậu và sự phát triển kinh tế - xã hội. Luận án tiến sĩ ngành Sinh thái học, Học viện khoa học và công nghệ, Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam.

Tiếng Anh

10. Rainboth, W.J., 1996. Fishes of the Cambodian MeKong. University of Wisconsin Oshkosh.
11. Rainboth, W.J., Chavalit Vidthayanon, Mai Dinh Yen, 2012. Fishes of the greater Mekong ecosystem with species list and photographic atlas, Vol. 201, Misc. Publ. Mus. Zoology. Univ. Mich, Michigan, USA. Website
12. <http://tiengiang.gov.vn/vPortal/4/625/1231/109461/So-lieu-thong-ke/Tinh-hinh-kinh-te---xa-hoi-tinh-Tien-Giang-thang-8-nam-2017.aspx>. (Ngày truy cập 04/05/2018)
13. <http://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin/?/thuy-san-tien-giang-tren-uong-phat-trien-va-hoi-nhap/13002856>. (Ngày truy cập 04/05/2018)